

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
237 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	369
238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month</i>	370
239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December, 2019</i>	371
240 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year</i>	372
241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2014</i>	373
242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	374
243 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	375
244 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	376

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hoá và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{P}_i^t : Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{P}_i^{t-1} : Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i, j, k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$.

k: Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M: Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption structure in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{P}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{P}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

\bar{P}_i : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2020

Mặc dù trong những tháng cuối năm chỉ số giá tiêu dùng đang có xu hướng tăng chậm lại (quý III tăng 4,8%; quý IV tăng 0,53% so với cùng kỳ) nhưng do chỉ số giá quý I và quý II năm 2020 duy trì ở mức cao (chỉ số giá quý I tăng 7,29%, chỉ số giá quý II tăng 5,26%) nên chỉ số giá bình quân năm 2020 tăng 4,05% so với bình quân cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu khiến cho chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2020 tăng cao hơn so cùng kỳ là do giá nhóm thực phẩm tăng 18,62%, kéo theo giá nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 6,5%.

Bình quân năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,05% so với bình quân cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 14,96% (do nhóm thực phẩm tăng 18,62%; nhóm thịt chế biến tăng 26,21%; nhóm dầu mỡ và chất béo khác tăng 29,58%); nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,8% (do giá dịch vụ y tế tăng 2,84%); nhóm giáo dục tăng 4,37% (do nhóm dịch vụ giáo dục tăng 4,79%); nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,91%... còn lại 3/11 nhóm có chỉ số giá bình quân giảm so với cùng kỳ như nhóm giao thông (-10,36%); nhóm bưu chính viễn thông (-0,22%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (-0,82%).

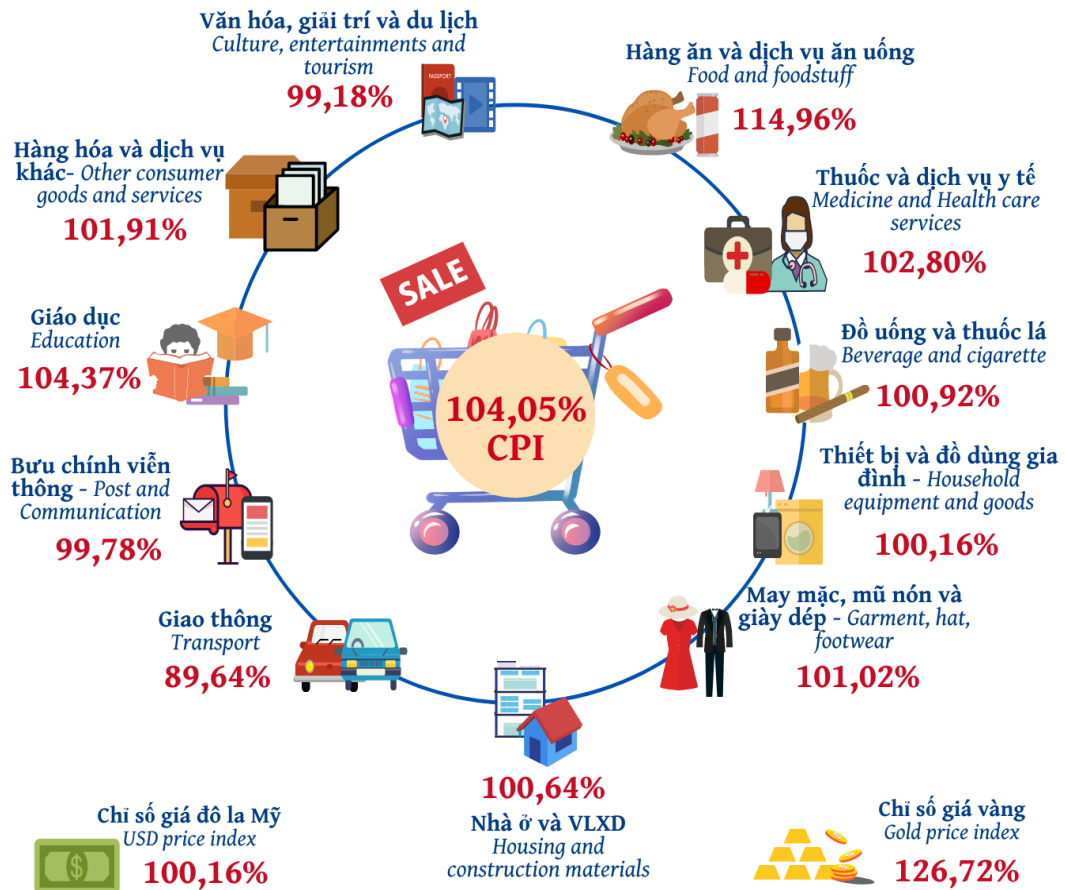
Chỉ số giá vàng: bình quân 12 tháng năm 2020 chỉ số giá vàng tăng 26,72% so với cùng kỳ. Riêng tháng 12/2020 chỉ số giá vàng có xu hướng giảm so với tháng trước (-0,67%), nguyên nhân chủ yếu do biến động thất thường của giá vàng thế giới; so với cùng kỳ năm 2019 chỉ số giá vàng tăng 29,49%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ: bình quân 12 tháng năm 2020 tăng 0,16% so với bình quân cùng kỳ. Riêng tháng 12/2020 giảm 0,19% so với tháng trước và giảm 0,05% so với cùng kỳ.

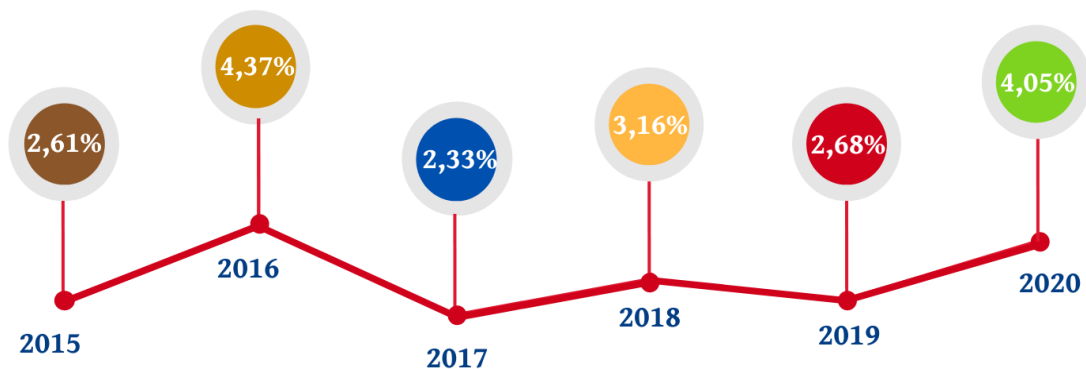
CHỈ SỐ GIÁ (CPI) - PRICE INDEX



Tốc độ tăng CPI bình quân năm 2020 so với năm 2019
Average CPI growth rate in 2020 compared to 2019



Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index price index (Previous year = 100)



237. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	2020
Tháng trước =100 - <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan	100,14	99,60	100,49	100,02	100,62
Tháng 2 - Feb.	99,60	100,41	100,71	100,89	99,79
Tháng 3 - Mar.	100,37	101,83	99,74	99,57	99,16
Tháng 4 - Apr.	100,26	100,47	100,24	100,37	98,79
Tháng 5 - May	100,60	100,76	100,77	100,02	100,11
Tháng 6 - Jun	100,71	100,32	100,66	99,85	100,62
Tháng 7 - Jul.	100,61	100,01	100,22	100,48	100,07
Tháng 8 - Aug.	100,51	103,01	101,06	100,86	100,05
Tháng 9 - Sep	99,91	100,39	100,44	100,26	100,17
Tháng 10 - Oct.	100,05	100,07	99,95	101,32	99,65
Tháng 11 - Nov	99,95	100,11	99,34	102,08	99,60
Tháng 12 - Dec.	100,15	99,50	99,27	101,64	99,98
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>					
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year compared with December of previous year</i>	100,24	100,54	100,24	100,61	99,88
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm (năm trước =100%) <i>- Average consumer price index (previous year = 100%)</i>	100,3	104,37	103,16	102,68	104,05
So với kỳ gốc năm 2009 (năm 2009 = 100) <i>Year 2009 = 100</i>	155,09	-	-	-	-
So với kỳ gốc năm 2014 (năm 2014 = 100) <i>Year 2014 = 100</i>	-	107,08	110,75	119,14	102,06

238. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month

	Đơn vị tính - Unit: %											
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 March	Tháng 4 April	Tháng 5 May	Tháng 6 June	Tháng 7 July	Tháng 8 August	Tháng 9 Sep	Tháng 10 Oct	Tháng 11 Nov	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng-Consumer price index	100,62	99,79	99,16	98,79	100,11	100,62	100,07	100,05	100,17	99,65	99,60	99,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,60	100,16	99,36	101,38	100,42	100,56	98,82	99,79	99,56	99,00	99,18	99,26
<i>Food and foodstuff</i>												
Lương thực - Food	100,01	100,34	101,20	102,18	101,76	98,98	99,74	100,86	102,11	100,56	100,71	100,44
Thực phẩm - Foodstuff	100,81	100,15	98,90	101,47	100,24	100,95	98,44	99,55	99,00	98,50	98,72	98,88
Đồ uống và thuốc lá	100,96	99,80	100,03	100,13	100,06	99,90	100,09	100,00	100,00	100,00	99,94	100,00
<i>Beverage and cigarette</i>												
May mặc, mũ nón, giày dép	99,72	100,03	100,00	100,00	100,05	100,20	99,97	100,00	100,00	100,43	100,04	100,00
<i>Garment, hat, footwear</i>												
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,62	99,70	100,03	97,86	101,11	98,64	100,43	100,00	100,51	99,81	99,78	99,94
<i>Housing and construction materials</i>												
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,98	99,95	100,05	99,91	100,18	100,09	99,90	99,96	99,99	99,96	99,69	100,11
<i>Household equipment and goods</i>												
Thuốc và Dịch vụ y tế	100,33	100,00	100,40	100,24	100,03	100,32	100,00	100,00	100,04	99,95	100,02	100,00
<i>Medicine and Health care services</i>												
Giao thông - Transport	101,31	97,45	94,49	87,57	97,98	105,98	103,94	100,38	100,03	99,99	99,50	102,25
Bưu chính viễn thông	100,04	100,00	99,92	99,88	100,00	99,88	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,98
<i>Post and Communication</i>												
Giáo dục - Education	100,00	100,91	100,01	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00	105,34	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,00	100,29	98,72	100,21	100,17	99,00	100,55	100,05	99,97	99,94	99,69	99,79
<i>Culture, entertainments and tourism</i>												
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,46	100,02	100,05	100,12	100,09	100,04	100,05	100,02	100,14	100,07	100,01	100,36
<i>Other consumer goods and services</i>												
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,88	102,88	102,95	98,75	103,35	103,00	103,63	109,91	99,47	98,53	100,97	99,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	100,31	100,00	101,26	99,50	99,53	99,68	99,86	99,99	100,06	99,96	99,81

239. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December, 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	March	April	May	June	July	August	Seb.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng-Consumer price index	100,62	100,41	99,57	98,36	98,48	99,08	99,16	99,20	99,37	99,03	98,63	98,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,60	100,76	100,11	101,49	101,91	102,48	101,27	101,06	100,62	99,62	98,80	98,06
Lương thực - <i>Food</i>	100,01	100,35	101,56	103,77	105,59	104,52	104,24	105,13	107,35	107,95	108,72	109,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,81	100,97	99,86	101,33	101,57	102,54	100,95	100,50	99,49	98,00	96,74	95,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,96	100,76	100,79	100,91	100,97	100,88	100,97	100,96	100,96	100,96	100,90	100,90
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,72	99,75	99,75	99,75	99,81	100,01	99,98	99,98	100,06	100,49	100,53	100,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,62	101,32	101,35	99,18	100,28	98,92	99,34	99,81	100,32	100,12	99,91	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	99,93	99,99	99,90	100,08	100,17	100,07	100,02	100,02	99,98	99,67	99,79
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,33	100,33	100,74	100,98	101,02	101,34	101,34	101,34	101,39	101,33	101,36	101,36
Giao thông - <i>Transport</i>	101,31	98,72	93,28	81,68	80,04	84,82	88,16	88,49	88,52	88,51	88,06	90,23
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,04	100,04	99,96	99,84	99,84	99,72	99,72	99,72	99,72	99,72	99,72	99,70
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,91	100,92	100,92	100,92	100,92	100,91	100,91	106,30	106,30	106,30	106,30
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,29	99,01	99,21	99,38	98,39	98,94	98,99	98,96	98,91	98,60	98,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,46	100,48	100,53	100,65	100,74	100,78	100,83	100,86	101,00	101,08	101,08	101,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,88	106,87	110,02	108,65	112,29	115,66	119,86	131,74	131,04	129,11	130,36	129,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	100,31	100,31	101,57	101,06	100,58	100,26	100,12	100,11	100,17	100,14	99,95

240. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	March	April	May	June	July	August	Seb.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng-Consumer price index	108,22	107,04	106,60	104,92	105,03	105,83	105,40	104,55	104,46	102,74	100,25	98,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	118,58	116,18	118,35	120,21	121,99	122,63	119,56	117,16	115,61	101,76	103,33	98,06
Lương thực - Food	97,81	98,05	99,93	102,90	104,98	105,39	105,01	105,61	107,68	107,56	108,44	109,19
Thực phẩm - Foodstuff	124,97	121,71	124,18	126,15	128,23	129,09	124,78	121,26	118,63	111,89	102,45	95,66
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,69	100,68	100,81	101,06	100,97	100,80	100,89	100,88	101,13	101,13	101,07	100,90
May mặc, mũ nón, giày dép Garment, hat, footwear	100,50	101,05	101,32	101,18	101,13	101,32	101,28	100,75	100,88	101,25	101,06	100,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	106,14	104,12	101,92	99,55	99,76	98,75	99,27	99,35	100,06	99,46	99,71	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,12	100,22	100,24	100,11	100,24	100,43	100,27	100,19	100,25	100,17	99,84	99,79
Thuốc và Dịch vụ y tế Medicine and Health care services	103,28	103,32	103,72	103,96	104,00	104,34	104,34	101,35	101,40	101,33	101,36	101,36
Giao thông - Transport	105,76	103,41	96,29	81,25	77,82	104,57	87,22	88,11	89,09	88,34	88,29	90,23
Bưu chính viễn thông Post and Communication	100,00	100,00	99,96	99,81	99,81	83,78	99,62	99,69	99,69	99,69	99,72	99,70
Giáo dục - Education	103,01	103,94	103,89	103,88	103,89	102,99	102,89	102,85	106,30	106,30	106,30	106,30
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,10	100,67	99,30	99,43	99,52	98,34	99,01	98,80	99,09	98,99	98,54	98,40
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	102,48	102,48	102,55	102,62	102,77	102,38	101,51	101,41	101,08	101,13	101,08	101,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,86	102,35	124,08	123,81	128,55	129,59	127,17	133,67	128,68	127,69	129,46	129,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,88	100,25	100,20	101,47	100,50	99,70	99,93	99,93	99,99	100,07	100,03	99,95

241 .Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jan.	Feb.	March	April	May	June	July	August	Seb.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng-Consumer price index	119,88	119,63	118,62	117,19	117,33	118,05	118,14	102,65	102,82	102,47	102,06	102,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	123,45	123,65	122,86	124,55	125,07	125,77	124,29	110,22	109,73	108,64	107,75	106,94
Lương thực - Food	106,62	106,99	108,27	110,63	112,58	111,43	111,14	101,61	103,76	104,33	105,07	105,54
Thực phẩm - Foodstuff	126,45	126,64	125,25	127,09	127,40	128,62	126,62	113,58	112,44	110,76	109,34	108,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,53	106,32	106,35	106,49	106,55	106,45	106,54	102,39	102,39	102,39	102,33	102,33
Máy mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,32	108,35	108,35	108,35	108,41	108,63	108,60	99,64	99,72	100,15	100,19	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	117,01	116,66	116,69	114,20	115,46	113,90	114,39	100,64	101,15	100,95	100,74	100,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,16	104,11	104,16	104,07	104,26	104,36	104,25	100,65	100,64	100,61	100,30	100,41
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	281,47	281,47	282,61	283,28	283,38	284,29	284,29	102,87	102,91	102,86	102,88	102,88
Giao thông - Transport	93,58	91,19	86,16	75,45	73,93	78,36	81,43	89,81	89,84	89,83	89,38	91,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	97,60	97,60	97,53	97,41	97,41	97,30	97,30	100,16	100,16	100,16	100,16	100,14
Giáo dục - Education	127,66	128,82	128,83	128,83	128,83	128,83	128,82	100,38	105,73	105,73	105,73	105,73
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,86	102,16	100,85	101,06	101,23	100,22	100,77	98,78	98,76	98,70	98,40	98,19
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	117,55	117,58	117,64	117,78	117,89	117,93	117,99	101,59	101,73	101,80	101,81	102,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,72	133,45	137,39	135,67	140,22	144,43	146,67	140,47	139,72	137,67	139,00	138,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,63	109,98	109,98	111,36	110,80	110,28	109,93	99,96	99,95	100,01	99,97	99,78

242. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	2020
Chỉ số giá tiêu dùng	100,52	106,64	103,08	107,58	98,63
Consumer price index					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,47	99,76	105,21	118,65	98,06
Lương thực - <i>Food</i>	99,03	102,04	102,78	97,68	109,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,77	98,56	105,03	125,11	95,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,75	101,67	101,59	100,02	100,90
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,88	101,48	101,16	101,27	100,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,21	100,05	101,67	104,50	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,47	101,06	101,28	100,22	99,79
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,80	260,84	103,13	102,98	101,36
Giao thông - <i>Transport</i>	90,27	99,42	101,00	101,73	90,23
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,55	99,79	98,64	99,86	99,70
Giáo dục - <i>Education</i>	103,62	110,53	103,35	103,04	106,30
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,91	100,12	100,27	100,04	98,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,57	101,40	103,75	102,40	101,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	94,90	111,00	100,05	117,60	129,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,29	100,98	102,65	99,46	99,95

243. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	2020
Chỉ số giá tiêu dùng	102,61	104,37	103,16	102,68	104,05
Consumer price index					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,36	101,71	104,33	103,96	114,96
Lương thực - <i>Food</i>	104,97	102,73	105,46	98,05	104,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,30	101,23	104,13	104,79	118,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,45	102,89	101,39	100,63	100,92
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,83	103,00	101,37	101,54	101,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,77	101,16	103,88	103,72	100,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,80	101,04	101,26	100,67	100,16
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,81	176,81	99,45	105,49	102,80
Giao thông - <i>Transport</i>	100,82	93,38	106,18	98,29	89,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,12	99,77	99,23	99,05	99,78
Giáo dục - <i>Education</i>	105,45	106,56	103,27	103,37	104,37
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,94	101,05	100,70	99,44	99,18
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,01	102,38	105,19	102,04	101,91
Chỉ số giá vàng - Gold price index	89,08	107,79	102,25	108,66	126,72
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,64	101,94	101,27	101,04	100,16

244. Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dongs

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2018	2019	2020
Gạo tẻ Khang Dân - <i>Rice</i>	Kg	11.188	11.036	12.226	12.051	12.546
Gạo nếp thường - <i>Sweet rice</i>	Kg	19.386	20.510	20.565	20.883	21.443
Thịt lợn nạc thăn - <i>Pork</i>	Kg	97.393	93.841	86.097	97.162	153.299
Thịt bò loại 1- <i>Beef</i>	Kg	242.459	244.976	236.595	241.039	257.219
Thịt gà ta - <i>Chicken</i>	Kg	116.195	111.232	106.667	109.283	102.959
Cá chép nước ngọt loại 0,7kg/con - <i>Fish</i>	Kg	66.367	68.109	62.072	59.183	58.263
Cá thu khúc giữa- <i>Sea fish</i>	Kg	213.058	194.658	194.222	198.735	209.314
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	Kg	14.098	15.219	15.198	15.496	16.238
Rau muống - <i>Bindweed</i>	Kg	5.996	7.456	8.133	7.957	8.630
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	Kg	7.071	10.813	9.084	11.623	11.286
Cà chua - <i>Tomato</i>	Kg	12.879	15.361	14.758	15.764	18.226
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	Kg	10.720	11.258	10.962	13.333	11.536
Chuối tiêu- <i>Banana</i>	Kg	9.900	10.318	10.682	9.100	9.073
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	Kg	12.186	15.001	14.788	16.660	15.322
Muối iốt hạt- <i>Salt</i>	Kg	4.000	4.000	3.930	3.505	3.674
Nước mắm Nam Ngư chai 500ml - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	39.430	39.592	40.619	38.482	42.636
Dầu ăn Neptune chai 1 lít - <i>Oil</i>	Lít - <i>Litre</i>	43.433	42.597	42.782	42.847	43.527
Mì chính Ajinomoto gói 454g - <i>Glutamate</i>	Kg	63.332	62.971	65.538	65.698	67.090
Đường trắng xuất khẩu - <i>Sugar</i>	Kg	17.288	17.865	15.725	15.266	15.539
Sữa bột nguyên kem Cô gái Hà Lan hộp sắt 400g- <i>Powdered milk</i>	Kg	244.339	266.287	291.707	250.804	265.484
Bia chai Hà Nội - <i>Bottled beer (450ml)</i>	Chai - <i>Bottle</i>	8.064	8.386	8.968	8.975	9.056

244.(Tiếp) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn (Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dongs

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2018	2019	2020
Rượu Vodka chai 750ml Vodka wine	Lít - Litre	90.854	86.564	94.775	97.210	99.236
Thuốc lá điếu Vinataba Cigarette	Bao - Box	18.000	19.000	19.075	19.577	19.651
Áo sơ mi nam ngắn tay Shirt for men	Chiếc Piece	202.712	297.214	295.378	296.795	309.280
Áo sơ mi nữ dài tay Shirt for women	Chiếc Piece	148.675	206.453	216.372	215.382	159.940
Quần âu nam vải thô Trung Quốc -Trousers for men	Chiếc Piece	296.271	353.403	370.935	374.640	333.629
Thuốc kháng sinh-Antibiotic (từ năm 2016 trở về trước là Ampicilin nội, từ năm 2017 là thuốc Haginat nội)	Vĩ - 10 viên	8.190	10.027	127.989	137.312	151.806
Bột giặt Omo gói 3kg Soap powder	Kg	36.904	37.130	38.553	46.830	38.073
Gas Petrolimex Việt Nam bình 12kg- Gas	Bình-Pot	309.954	282.156	327.605	302.176	323.124
Xăng A92 - Petroleum (Từ năm 2017 là xăng A95)	Lít - Litre	18.135	15.612	20.976	20.304	15.784
Xi măng Hoàng Thạch đen - Cement	Kg	1.490	1.468	1.413	1.443	1.506
Thép tròn phi 6 Tisco Steel	Kg	13.063	11.559	15.530	14.262	13.442
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	1.461	1.807	1.894	2.078	2.052
Nước máy sinh hoạt Water for living	m ³	9.424	8.167	8.389	8.544	8.512
Vé xe buýt tuyến Võ Nhại Thái Nguyên - Bus ticket	Vé-Ticket	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	19.145	23.322	24.093	26.584	28.578
Gội đầu nữ Washing hair for women	Lần Times	23.153	25.056	27.610	27.824	27.820
Giá Đô la Mỹ - USD	đồng/USD	21.897	22.388	23.050	23.290	23.328
Giá vàng 99,99% Gold 99,99%	Nghìn đồng/chỉ	3.120	3.330	3.577	3.893	4.942